

CÔNG TY CỔ PHẦN KHÁCH SẠN SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 9 - 22 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 từ trang 5 đến trang 22 kèm theo

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Lê Ngọc Cơ | Chủ tịch |
| Ông Trương Thanh Châu | Phó Chủ tịch |
| Bà Nguyễn Ngọc Lan | Thành viên |
| Bà Bùi Thị Liễu | Thành viên |
| Bà Võ Ngọc Xuân | Thành viên |
| Ông Trần Huy Thăng | Thành viên |
| Ông Trần Kim Long | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Hoàng Anh Phi | Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Lan | Phó Giám đốc |
| Ông Trương Thanh Châu | Phó Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, ngoài các sự kiện được nêu trong Thuyết minh số 24.1 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Nguyễn Hoàng Anh Phi
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Số: /2011/UHYHCM - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính của Công ty được lập ngày 01 tháng 03 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc từ trang 2 đến trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Nguyễn Tự Trung
Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2011

Tô Thị Thanh Nga

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1183/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 24.781.986.816 | 20.455.601.405 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 10.521.835.994 | 7.639.987.209 |
| Tiền | 111 | | 1.021.835.994 | 1.639.987.209 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 9.500.000.000 | 6.000.000.000 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 10.506.504.810 | 9.496.184.264 |
| Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 10.567.514.810 | 9.529.240.664 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | (61.010.000) | (33.056.400) |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 3.453.639.450 | 3.182.855.053 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 1.865.397.581 | 1.707.748.524 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 1.294.827.872 | 720.229.693 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | 6 | 998.802.484 | 1.403.806.771 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (705.388.487) | (648.929.935) |
| Hàng tồn kho | 140 | | 230.006.562 | 136.574.879 |
| Hàng tồn kho | 141 | 7 | 230.006.562 | 136.574.879 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 70.000.000 | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 70.000.000 | - |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 14.330.009.104 | 16.414.827.053 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 9.634.319.049 | 11.216.463.061 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 9.634.319.049 | 11.216.463.061 |
| - Nguyên giá | 222 | | 33.312.070.821 | 32.991.534.747 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (23.677.751.772) | (21.775.071.686) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 945.192.000 | 945.192.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (945.192.000) | (945.192.000) |
| Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 4.154.900.000 | 4.154.900.000 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | 8 | 4.154.900.000 | 4.154.900.000 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn | 259 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 540.790.055 | 1.043.463.992 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 240.790.055 | 743.463.992 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | 9 | 300.000.000 | 300.000.000 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 39.111.995.920 | 36.870.428.458 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.641.374.259 | 3.474.388.152 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.227.477.240 | 2.832.653.133 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | | - | - |
| Phải trả người bán | 312 | | 190.163.356 | 144.874.640 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 112.780.133 | 103.601.931 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 12 | 974.149.921 | 1.737.778.187 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 60.387.026 | 672.302.444 |
| Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 13 | 424.094.132 | 174.095.931 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | | 465.902.672 | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 413.897.019 | 641.735.019 |
| Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 108.797.019 | 108.797.019 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | 14 | 305.100.000 | 532.938.000 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 36.470.621.661 | 33.396.040.306 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 15 | 36.470.621.661 | 33.396.040.306 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 17.662.969.959 | 17.662.969.959 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | 1.868.174.955 | 1.868.174.955 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 1.537.067.072 | 1.537.067.072 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 1.766.296.996 | 1.766.296.996 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 13.636.112.679 | 10.561.531.324 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 39.111.995.920 | 36.870.428.458 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| | | | | |
| Tài sản thuê ngoài | | | | |
| Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | | |
| Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | | |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | | | |
| Ngoại tệ các loại | | | | |
| - USD | | | 8.294,03 | 5.498,75 |

Nguyễn Hoàng Anh Phi
Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 16 | 26.364.185.502 | 26.299.879.328 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | 17 | 405.944.795 | 517.889.585 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 18 | 25.958.240.707 | 25.781.989.743 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 14.348.464.104 | 10.919.938.677 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 11.609.776.603 | 14.862.051.066 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 2.367.192.038 | 1.866.008.423 |
| Chi phí tài chính | 22 | 21 | 28.828.235 | 109.833 |
| Chi phí bán hàng | 24 | | - | 4.184.826.490 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 3.061.313.795 | 2.735.220.443 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.886.826.611 | 9.807.902.723 |
| Thu nhập khác | 31 | | 262.108.969 | 129.435.186 |
| Chi phí khác | 32 | | 231.454.248 | - |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 30.654.721 | 129.435.186 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 10.917.481.332 | 9.937.337.909 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 22 | 2.597.095.608 | 1.736.158.324 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 8.320.385.724 | 8.201.179.585 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 23 | 4.210 | 4.643 |

Nguyễn Hoàng Anh Phi
Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2010 | Năm 2009 |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 1 | | 10.917.481.332 | 9.937.337.909 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| Khấu hao TSCĐ | 2 | | 2.280.585.173 | 2.430.748.701 |
| Các khoản dự phòng | 3 | | 56.458.552 | (45.152.600) |
| Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 4 | | (26.129.054) | 39.874.966 |
| Lãi hoạt động đầu tư | 5 | | (383.625.752) | (1.963.979.995) |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 12.844.770.251 | 10.398.828.981 |
| Tăng giảm các khoản phải thu | 9 | | (327.242.949) | (300.808.930) |
| Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (93.431.683) | 5.352.576 |
| Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | (562.661.043) | 532.933.079 |
| Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | - | 413.086.523 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | | (3.436.144.480) | (823.235.460) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 502.673.937 | 16.730.467 |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (1.222.708.348) | (206.096.834) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.705.255.686 | 10.036.790.402 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (929.895.409) | (588.871.539) |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 185.000.000 | 354.562.772 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (1.010.320.546) | (9.937.095.664) |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 430.080.000 | 1.055.695.276 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (1.325.135.955) | (9.115.709.155) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (3.524.400.000) | (2.119.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (3.524.400.000) | (2.119.560.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 2.855.719.731 | (1.198.478.753) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 4 | 7.639.987.209 | 8.841.674.928 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 26.129.054 | (3.208.966) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 4 | 10.521.835.994 | 7.639.987.209 |

Nguyễn Hoàng Anh Phi
Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011

Võ Thanh Bình
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Khách sạn Sài Gòn là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0300850255 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12 tháng 04 năm 1994. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 28/12/2010, do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 07 năm 2001, Công ty đã chính thức niêm yết 1.766.300 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là: SGH. Ngày 30/07/2009, Công ty đã chuyển giao dịch từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh sang Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty có trụ sở chính tại số 41-47 Đông Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Kinh doanh phòng nghỉ, văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh ăn uống và vũ trường;
- Thu đổi ngoại tệ cho khách;
- Dịch vụ du lịch, lữ hành trong cả nước, và quốc tế;
- Dịch vụ vui chơi giải trí, bán hàng lưu niệm, mua bán sách, dịch vụ phòng họp cho khách tại khách sạn;
- Vận chuyển khách du lịch; dịch vụ vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh Karaoke;
- Dịch vụ xoa bóp, xông hơi;
- Mua bán rượu, thuốc lá điều sản xuất trong nước;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp;
- Mua bán sách (có nội dung được phép lưu hành);
- Kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành quốc tế;
- Dịch vụ giặt, ủi, hấp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)**

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| Loại tài sản | Số năm khấu hao |
|----------------------------------|------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 50 |
| Máy móc thiết bị | 5 - 10 |
| Phụ tùng tiện vận tải truyền dẫn | 6 - 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 5 - 10 |

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm chi phí cổ phần hóa và lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp, được khấu hao trong 10 năm.

Tại ngày 31/12/2010, toàn bộ tài sản cố định vô hình của Công ty đã được khấu hao hết.

3.8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư mua cổ phiếu và góp vốn vào các Công ty khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% nhằm thu lợi nhuận. Các khoản đầu tư được phản ánh trên báo cáo tài chính của công ty theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.9 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)****Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Chính sách kế toán này có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Giám đốc quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201 và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 18.444.980 | 296.197.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.002.839.749 | 1.329.335.145 |
| Tiền đang chuyển | 551.265 | 14.455.064 |
| Các khoản tương đương tiền | 9.500.000.000 | 6.000.000.000 |
| Cộng | 10.521.835.994 | 7.639.987.209 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Tại 31/12/2010 | | Tại 01/01/2010 | |
|--|----------------|-----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Số lượng CP | Giá trị VND |
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn | | 136.595.000 | | 136.595.000 |
| - Công ty CP XNK Khánh Hội | 3.240 | 65.446.000 | 3.240 | 65.446.000 |
| - Công ty CP Gạch men Thanh | 1.450 | 42.690.000 | 1.450 | 42.690.000 |
| - Công ty CP Bao bì dầu thực vật | 1.000 | 28.459.000 | 1.000 | 28.459.000 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (*) | | 10.430.919.810 | | 9.392.645.664 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn NH Đầu tư và | | | | |
| - Phát triển CN TP.HCM | | 7.500.000.000 | | 9.000.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn NH Ngoại | | | | |
| - thương Việt Nam CN TP.HCM | | 2.930.919.810 | | 392.645.664 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (61.010.000) | | (33.056.400) |
| Cộng | | 10.506.504.810 | | 9.496.184.264 |

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ông Lê Thành Chơn tiền tài sản tổ giặt (*) | 657.484.745 | 657.484.745 |
| Phải thu ông Lê Chí Khâm tiền phạt thuế (*) | 47.903.742 | 47.903.742 |
| Phải thu về quỹ khen thưởng phúc lợi đã chi | - | 433.544.873 |
| Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 282.671.737 | 117.300.000 |
| Phải thu về thuế giá trị gia tăng | 10.742.260 | - |
| Phải thu khác | - | 147.573.411 |
| Cộng | 998.802.484 | 1.403.806.771 |

(*) Là khoản phải thu khó đòi, đã được trích lập dự phòng 100% số dư gốc.

7. HÀNG TỒN KHO

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 164.380.189 | 75.433.527 |
| Công cụ, dụng cụ | 2.034.215 | 2.012.273 |
| Hàng hoá | 63.592.158 | 59.129.079 |
| Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho | 230.006.562 | 136.574.879 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Tại 31/12/2010 | | Tại 01/01/2010 | |
|------------------------------|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VND | Số lượng CP | Giá trị VND |
| Đầu tư dài hạn khác | | 4.154.900.000 | | 4.154.900.000 |
| - Đầu tư cổ phiếu | | 4.154.900.000 | | 4.154.900.000 |
| + Ngân hàng TMCP Phương Đông | 326.717 | 2.794.900.000 | 326.717 | 2.794.900.000 |
| + Trường đại học Hoa Sen | 100.000 | 1.360.000.000 | 100.000 | 1.360.000.000 |
| Cộng | | 4.154.900.000 | | 4.154.900.000 |

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ký quỹ cung cấp dịch vụ lữ hành | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 300.000.000 | 300.000.000 |

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Là chi phí cổ phần hóa và lợi thế thương mại khi xác định giá trị doanh nghiệp, đã được khấu hao hết trong 10 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 27.406.335.462 | 2.942.358.164 | 1.722.924.814 | 919.916.307 | 32.991.534.747 |
| - Mua trong năm | - | 40.371.600 | 889.523.809 | - | 929.895.409 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (524.359.335) | (85.000.000) | (609.359.335) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 27.406.335.462 | 2.982.729.764 | 2.088.089.288 | 834.916.307 | 33.312.070.821 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 17.808.481.770 | 2.030.463.090 | 1.331.673.007 | 604.453.819 | 21.775.071.686 |
| - Khấu hao trong năm | 1.806.673.051 | 254.636.709 | 105.162.308 | 114.113.105 | 2.280.585.173 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (319.491.184) | (58.413.903) | (377.905.087) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 19.615.154.821 | 2.285.099.799 | 1.117.344.131 | 660.153.021 | 23.677.751.772 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2010 | 9.597.853.692 | 911.895.074 | 391.251.807 | 315.462.488 | 11.216.463.061 |
| Tại ngày 31/12/2010 | 7.791.180.641 | 697.629.965 | 970.745.157 | 174.763.286 | 9.634.319.049 |

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.531.720.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Thuế GTGT | 155.448.598 | 92.517.872 |
| Thuế Tiêu thụ đặc biệt | 11.513.294 | 41.392.867 |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | 759.056.642 | 1.598.105.514 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 48.131.387 | 5.761.934 |
| Cộng | 974.149.921 | 1.737.778.187 |

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Bảo hiểm y tế | 83.499.624 | 37.252.377 |
| Kinh phí công đoàn | 1.519.688 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 282.680.400 | - |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 69.470 | - |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 56.324.950 | 136.843.554 |
| Cộng | 424.094.132 | 174.095.931 |

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

| | Tại 31/12/2010 | Tại 01/01/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nhận đặt cọc thuê mặt bằng - Zen bar | 305.100.000 | 322.938.000 |
| Nhận đặt cọc thuê mặt bằng - quầy bạc | - | 10.000.000 |
| Vốn hợp tác kinh doanh hoạt động massage | - | 200.000.000 |
| Cộng | 305.100.000 | 532.938.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|------------------------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|---|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 01/01/2009 | 17.662.969.959 | 1.868.174.955 | 606.243.320 | 1.595.165.604 | 5.062.428.296 | 26.794.982.134 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 8.201.179.585 | 8.201.179.585 |
| - Trích lập các quỹ từ lợi nhuận 2009 | - | - | 930.823.752 | - | (930.823.752) | - |
| - Tạm trích cổ tức năm 2009 | - | - | - | 171.131.392 | (171.131.392) | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | 542.344.309 | 542.344.309 |
| - Trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2008 | - | - | - | - | (2.119.560.000) | (2.119.560.000) |
| - Giảm khác | - | - | - | - | (22.905.722) | (22.905.722) |
| Tại ngày 31/12/2009 | 17.662.969.959 | 1.868.174.955 | 1.537.067.072 | 1.766.296.996 | 10.561.531.324 | 33.396.040.306 |
| Tại ngày 01/01/2010 | 17.662.969.959 | 1.868.174.955 | 1.537.067.072 | 1.766.296.996 | 10.561.531.324 | 33.396.040.306 |
| - Lợi nhuận tăng trong năm | - | - | - | - | 8.320.385.724 | 8.320.385.724 |
| - Trích lập quỹ KT, PL từ LN 2009 | - | - | - | - | (488.200.000) | (488.200.000) |
| - Chia cổ tức 2009 | - | - | - | - | (3.524.400.000) | (3.524.400.000) |
| - Lợi nhuận từ phí phục vụ phải trả CNV | - | - | - | - | (883.630.958) | (883.630.958) |
| - Tạm trích thù lao HĐQT từ LN 2010 | - | - | - | - | (84.000.000) | (84.000.000) |
| - Giảm khác (*) | - | - | - | - | (265.573.411) | (265.573.411) |
| Tại ngày 31/12/2010 | 17.662.969.959 | 1.868.174.955 | 1.537.067.072 | 1.766.296.996 | 13.636.112.679 | 36.470.621.661 |

(*): Giảm khác là các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

15.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty đăng ký theo Giấy chứng nhận kinh doanh là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng), chia thành 1.800.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần, trong đó:

- Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn nắm giữ 720.000 cổ phần tương ứng với 7.200.000.000 đồng, chiếm 40% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.080.000 cổ phần tương ứng với 10.800.000.000 đồng, chiếm 60% vốn điều lệ.

Tình hình góp vốn của các cổ đông tại ngày 31/12/2010 như sau:

| Chủ sở hữu | Theo đăng ký kinh doanh | | Đã góp đến 31/12/2010 VND | Vốn góp thiếu VND |
|--------------|-------------------------|-------------|---------------------------------|-------------------------|
| | Vốn điều lệ VND | Tỷ lệ % | | |
| Vốn Nhà nước | 7.200.000.000 | 40% | 6.862.969.959 | 337.030.041 |
| Cổ đông khác | 10.800.000.000 | 60% | 10.800.000.000 | - |
| Cộng | 18.000.000.000 | 100% | 17.662.969.959 | 337.030.041 |

15.3 CỔ PHIẾU

| | Tại 31/12/2010 VND | Tại 01/01/2010 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép ban hành | 1.800.000 | 1.800.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ | 1.766.300 | 1.766.300 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 1.766.300 | 1.766.300 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.766.300 | 1.766.300 |
| + <i>Cổ phiếu thường</i> | 1.766.300 | 1.766.300 |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i> | 10.000 | 10.000 |

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 26.364.185.502 | 26.299.879.328 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu phòng ngủ | 16.163.480.047 | 17.775.120.584 |
| + Doanh thu ăn uống | 5.067.884.152 | 4.852.416.602 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 3.935.488.516 | 3.672.342.142 |
| + Doanh thu phí dịch vụ | 1.197.332.787 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 405.944.795 | 517.889.585 |
| Trong đó: | | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt | 405.944.795 | 517.889.585 |

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 25.958.240.707 | 25.781.989.743 |
| Trong đó: | | |
| + Doanh thu phòng ngủ | 16.163.480.047 | 17.775.120.584 |
| + Doanh thu ăn uống | 5.067.884.152 | 4.852.416.602 |
| + Doanh thu dịch vụ khác | 3.529.543.721 | 3.154.452.557 |
| + Doanh thu phí dịch vụ | 1.197.332.787 | - |

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn phòng ngủ | 5.539.640.867 | 5.654.548.106 |
| Giá vốn ăn uống | 3.531.868.778 | 3.773.519.581 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 5.276.954.459 | 1.491.870.990 |
| Cộng | 14.348.464.104 | 10.919.938.677 |

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.759.772.532 | 956.335.472 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 576.630.000 | 895.029.804 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.660.452 | 14.643.147 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 26.129.054 | - |
| Cộng | 2.367.192.038 | 1.866.008.423 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 96.725 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | - | 39.874.966 |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn | (8.548.800) | (45.152.600) |
| Trích lập dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn | 32.516.800 | - |
| Chi phí tài chính khác | 4.763.510 | 5.387.467 |
| Cộng | 28.828.235 | 109.833 |

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2010 VND |
|--|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 10.917.481.332 |
| Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | (529.098.902) |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | 56.458.552 |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | (585.557.454) |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 10.388.382.430 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành | 2.597.095.608 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 2.597.095.608 |

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm 2010 VND | Năm 2009 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 8.320.385.724 | 8.201.179.585 |
| Số điều chỉnh giảm | (883.630.958) | - |
| <i>Phí phục vụ phải trả CNV</i> | (883.630.958) | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 7.436.754.766 | 8.201.179.585 |
| Số cổ phiếu bình quân | 1.766.300 | 1.766.300 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 4.210 | 4.643 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. THÔNG TIN KHÁC**24.1 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Công ty cổ phần Khách sạn Sài Gòn số 104/NQ-DHĐCĐ ngày 09 tháng 06 năm 2010 đã thông qua chủ trương đầu tư nâng cấp, sửa chữa tổng thể Khách sạn Sài Gòn. Theo đó, Hội đồng Quản trị Công ty, thông qua Biên bản họp số 18/Biên bản-HĐQT/2010 ngày 30/12/2010, đã quyết định ngừng kinh doanh trong vòng 06 tháng năm 2011 để nâng cấp, cải tạo Khách sạn Sài Gòn. Thời gian bắt đầu dừng kinh doanh dự kiến từ ngày 01/05/2011.

24.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 đã được kiểm toán.

Nguyễn Hoàng Anh Phi**Giám đốc***TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 03 năm 2011*

Võ Thanh Bình**Kế toán trưởng**